

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,460 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	6.7%	-4.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.08
Z - score (sản xuất)	(Baa1)
2024	Cảnh báo

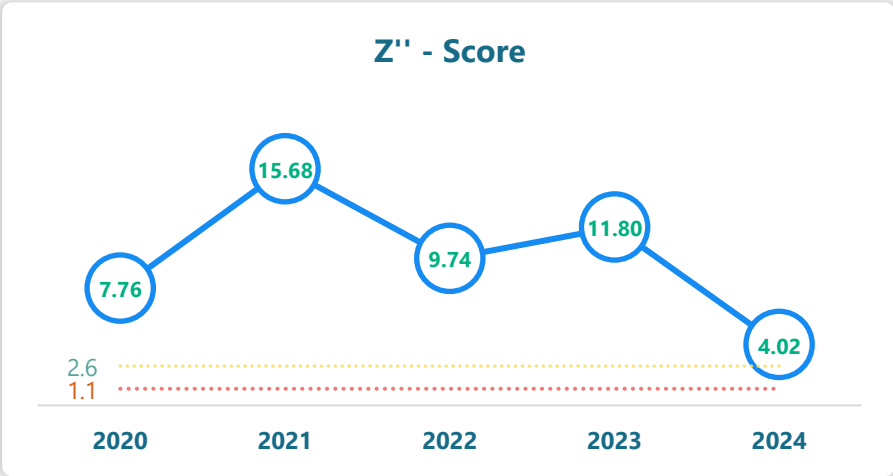
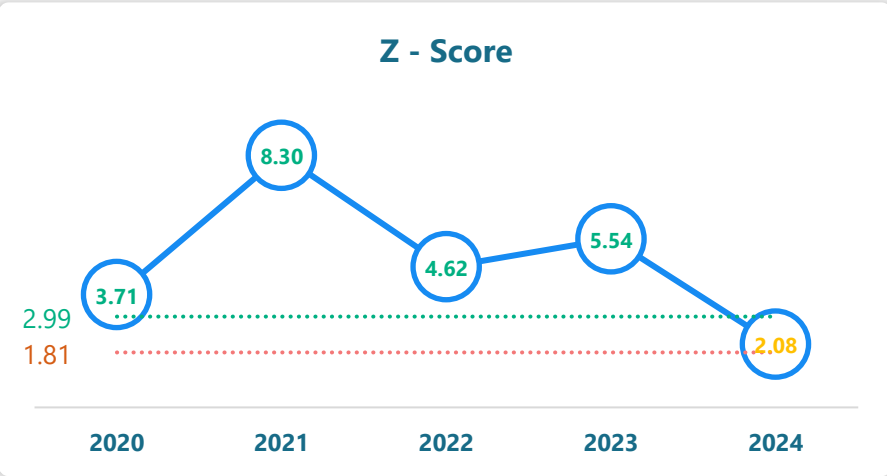
Hệ số nguy cơ phá sản	4.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	419	▲ 119
tỷ VNĐ		▲ 39.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	102	▲ 83.7
tỷ VNĐ		▲ 456%

ROE	2024	+/- YoY
	7.7%	▲ 6.2%

ROA	2024	+/- YoY
	6.9%	▲ 5.5%



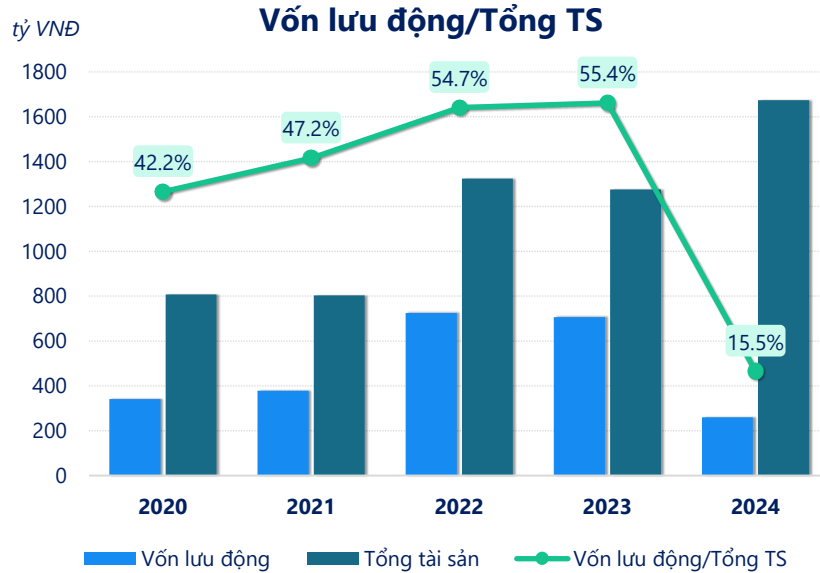
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HAP** năm **2024** đạt **2.08**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **4.02 > 2.6**, cho thấy **HAP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **HAP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 39.9%** đạt **419.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 456%** đạt **101.8** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.67%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

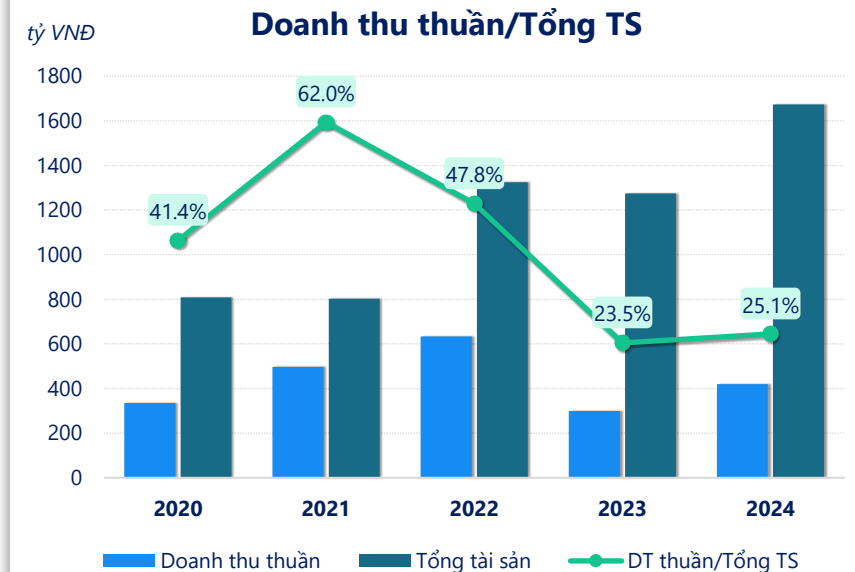
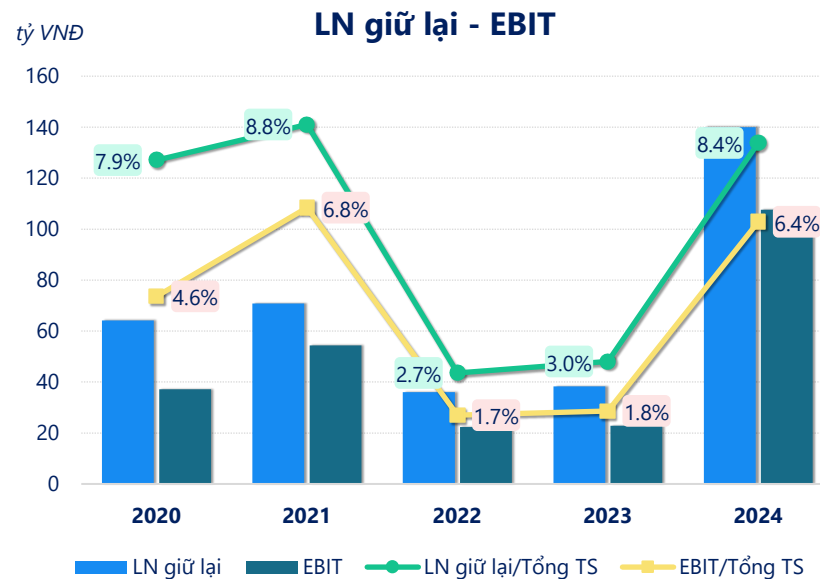
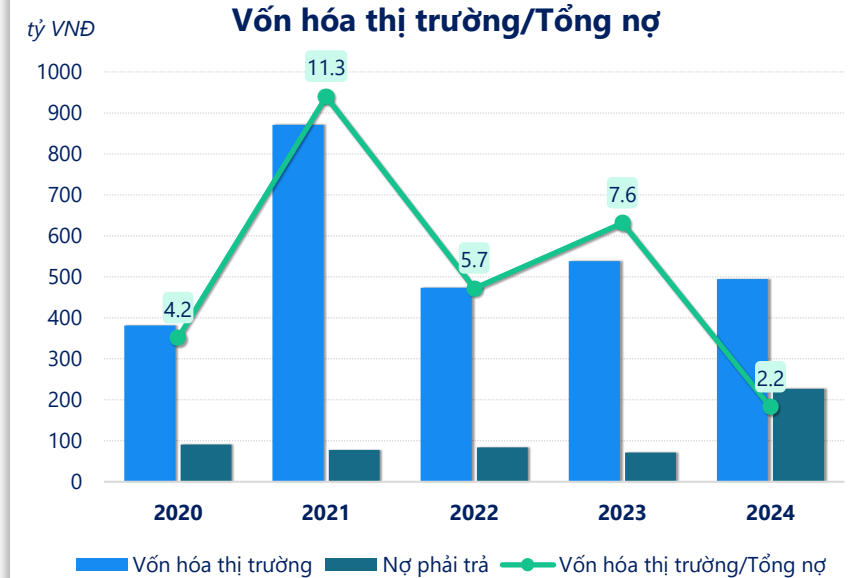
CTCP Tập Đoàn HAPACO (HSX: HAP)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.19**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,426	1,275	11.8%
Tài sản ngắn hạn	396	777	-49.0%
Tiền và tương đương tiền	18.6	11.2	66.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.1	15.1	166%
Phải thu ngắn hạn	234	652	-64.0%
Hàng tồn kho	86.4	86.3	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	16.8	13.2	27.8%
Tài sản dài hạn	1,030	498	107%
Phải thu dài hạn	368	0.35	105180%
Tài sản cố định	289	31.7	812%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.30	1.28	79.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.45	459	-99.9%
Tài sản dài hạn khác	5.49	5.28	4.1%
Lợi thế thương mại	364	0	
Nợ phải trả	122	71.1	72.3%
Nợ ngắn hạn	89.2	71.0	25.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.1	14.9	14.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	12.4	24.3%
Nợ dài hạn	33.2	0.02	221016%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.2	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,304	1,204	8.3%
Vốn chủ sở hữu	1,304	1,204	8.3%
Vốn điều lệ	1,111	1,111	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	335	498	633	300	419
Giá vốn hàng bán	293	404	483	259	364
Lợi nhuận gộp	41.2	94.1	150	41.3	55.0
Doanh thu HĐTC	41.8	13.7	137	22.8	169
Chi phí TC	1.95	3.27	32.7	-12.6	-6.72
Chi phí lãi vay	1.45	2.65	6.17	1.22	2.57
LN trong công ty LKLD	17.3	0.76	0	9.03	-5.00
Chi phí bán hàng	12.7	25.1	29.7	12.4	14.2
Chi phí QLDN	36.8	28.3	227	50.2	105
LN thuần từ HĐKD	48.8	51.8	-1.96	23.2	107
Lợi nhuận khác	-13.1	-0.03	18.2	-1.53	-1.44
LN trước thuế	35.7	51.8	16.2	21.6	105
Lợi nhuận sau thuế	34.1	41.6	7.61	18.3	102
LNST của CĐ cty mẹ	40.4	40.1	6.64	17.7	102

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.5	-15.8	-21.8	-13.3	526
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	60.2	17.9	-362	-49.9	-516
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.1	-42.2	506	-62.7	-3.94
Tiền đầu kỳ	8.72	55.4	15.3	137	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	46.6	-40.1	122	-126	6.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	-0.07	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	55.4	15.3	137	11.2	17.3